

THỰC TRẠNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ TRONG HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC CHO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

Bùi Quang Bình*

Ngày nhận: 15/9/2014

Ngày nhận bản sửa: 30/9/2014

Ngày duyệt đăng: 01/12/2014

Tóm tắt:

Tăng trưởng kinh tế là kết quả từ cách thức nền kinh tế huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam từ 1986 - 2012 là kết quả của những thay đổi cách thức tạo ra năng lực sản xuất từ mô hình cũ, bao cấp. Nhờ cách thức vận hành thông suốt đó, nền kinh tế đã được sự tăng trưởng cao và được duy trì liên tục trong thời gian này. Tuy nhiên, cách thức huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực này cũng đã bộc lộ những vấn đề lớn dẫn tới hạn chế mở rộng bền vững năng lực sản xuất dựa trên nền tảng các nhân tố chiều sâu. Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, nghiên cứu này tập trung xem xét toàn bộ quá trình vận hành, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tạo ra năng lực sản xuất nhằm chỉ ra những thành công và vấn đề tồn tại của nó.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, Năng lực sản xuất của nền kinh tế, Huy động nguồn lực, Phân bổ nguồn lực, Sử dụng nguồn lực.

The situation and problems in mobilization, allocation and use of resources for economic growth in Vietnam

Abstract

Economic growth is the result of mobilization, allocation and utilization of resources of the economy. Vietnam's economic growth from 1986 to 2012 was a result of changes the way creating the production capacity that was different from it in the previous model – the subsidy model. Because of this, the economic growth was high and stable during this period. However, the ways of mobilization, allocation and utilization of resources still revealed major problems that led to a limitation in sustainable expansion of production capacity based on the depth factor. This study focuses on the whole operation process of mobilization, allocation and utilization of resources to create production capacity, and identifies the achievements as well as the problems associated with this process.

Keywords: Economic growth, production capacity of the economy, resource mobilization, resource allocation, resource use.

1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết về tăng trưởng kinh tế có nhiều, được hình thành theo tiến trình phát triển của nền kinh tế thế giới. Dù có khác biệt, nhưng các lý thuyết này đều tập trung xem xét cách thức tạo ra tăng trưởng sản lượng. Ở đây chỉ tập trung vào một số nghiên

cứu chính. Đầu tiên là nhóm Lý thuyết tăng trưởng truyền thống của các nhà kinh tế cổ điển mà tiêu biểu như của Smith (1776), Ricardo (1817) và Marx (1867). Tuy các nghiên cứu này chỉ mang tích chất định tính, nhưng các kết quả này đã tạo nên một cơ sở nền tảng về cách thức tạo ra tăng trưởng kinh tế và nhấn mạnh tính có giới hạn khai thác theo chiều

rộng các nguồn lực trong khai thác theo chiều sâu mới là nền tảng tăng trưởng sản lượng dài hạn.

Sự kế thừa và phát triển tư tưởng kinh tế của nhóm cổ điển bởi Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển mà bao gồm nghiên cứu "Sự đóng góp cho lý thuyết tăng trưởng kinh tế" của Solow (1956) và công trình "Tăng trưởng kinh tế và tích lũy vốn" của Swan (1956). Solow đã thay đổi mô hình tăng trưởng Harrod-Domar khi đưa vào hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô và loại bỏ giả thiết tỷ lệ vốn/lao động (k) và ICOR không đổi. Đồng thời, Solow coi đây là nền kinh tế giản đơn, sản xuất hàng hóa dịch vụ nhờ đầu vào lao động, vốn sản xuất, tiến bộ kỹ thuật và tỷ lệ tiết kiệm là các biến ngoại sinh và trình độ công nghệ của các doanh nghiệp là như nhau và trên cơ sở đó phân tích sự thay đổi của (k) cho thấy sản phẩm biên của k giảm dần và sản lượng trên lao động tăng khi k tăng. Nhưng sự thay đổi của k theo thời gian bằng chênh lệch giữa tỷ lệ tiết kiệm và tỷ lệ khấu hao tính trên một lao động. Khi chênh lệch bằng không thì nền kinh tế duy trì ở mức cân bằng, khi đó xuất hiện trạng thái dừng của nền kinh tế. Như vậy, cơ chế tích lũy vốn sản xuất quyết định tăng trưởng kinh tế.

Mankiw (2002) phát triển các lý thuyết này khi mở rộng mô hình hàm sản xuất này với điều kiện tiến bộ kỹ thuật thay đổi theo hướng tiến bộ hơn và chỉ ra được sự gia tăng bền vững năng lực của nền kinh tế khiến tăng trưởng kinh tế sẽ tiếp tục và duy trì trong dài hạn. Các lý thuyết này đã khẳng định cơ chế tạo ra tăng trưởng sản lượng có tính chất bền vững trong dài hạn phải dựa vào cơ chế tạo ra năng lực sâu xuất trong đó trú trọng tới tiến bộ công nghệ và hiệu quả các nguồn lực.

Các lý thuyết sau này khẳng định, năng lực của nền kinh tế phải dựa trên cơ chế huy động nhiều hơn các nhân tố nguồn lực có liên quan tiến bộ khoa học công nghệ như Nhóm lý thuyết tăng trưởng kinh tế nội sinh. Nhóm lý thuyết này đã chỉ ra:

(i) Tăng tiết kiệm để đầu tư vốn sản xuất nếu đi cùng với tích lũy vốn con người sẽ cho phép nâng cao hiệu quả đầu tư và do đó tăng trưởng bền vững hơn;

(ii) Đẩy mạnh R&D trong các doanh nghiệp cho phép nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế và tăng trưởng dài hạn và với các nước đang phát triển thì tiếp nhận chuyển giao công nghệ là con đường ngắn và hiệu quả nhất; ngoài ra, cải cách thể chế và phát triển nguồn nhân lực là bước đi quan trọng;

(iii) Đầu tư vào vốn sản xuất và vốn con người đều quan trọng, nhưng với các nước đang phát triển đầu tư vào vốn con người phù hợp hơn và hiệu quả hơn.

Thật khó có một lý thuyết nào có thể bao hàm hết nội dung về cơ chế tạo ra tăng trưởng của nền kinh tế, trừ những nghiên cứu mang tính khái quát tổng kết các lý thuyết này như của Acemoglu (2009) hay Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung (2005). Các công trình này tập hợp các lý thuyết đã có về cơ chế vận hành tạo ra sản lượng của nền kinh tế theo thời gian và thông điệp chính từ hai nghiên cứu này vẫn hàm chứa cách thức cơ bản nền kinh tế huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực trong một tổng thể kết hợp giữa các nguồn lực với nhau theo nhiều kiểu khác nhau ở mỗi thời kỳ để có được mức sản lượng kinh tế tương xứng với năng lực sản xuất. Nhưng xu hướng chính vẫn là cách thức vận hành tạo ra năng lực sản xuất hiệu quả hơn dựa vào tiến bộ khoa học công nghệ và nâng cao hiệu quả các nguồn lực được sử dụng.

Việc sử dụng phương pháp phân tích thống kê, so sánh, và khái quát hóa từ nguồn số liệu thống kê thứ cấp mà chủ yếu từ Tổng cục Thống kê Việt Nam để đưa ra những bằng chứng thể hiện thực trạng và các vấn đề trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam

2. Tình hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1986-2012

Quy mô của nền kinh tế - Giá trị GDP tăng đều trong suốt những năm đổi mới. Sau gần 30 năm, giá trị sản lượng của nền kinh tế tăng 5,6 lần, từ mức hơn 109 ngàn tỷ năm 1986 và đến 2012 đạt hơn 613 ngàn tỷ đồng. Nhờ tốc độ tăng trưởng GDP được duy trì liên tục trong cùng kỳ, năm 1986 đạt 2,84% (thấp nhất) và năm 1995 đạt 9,54% (cao nhất) và trung bình trong những năm đổi mới đạt hơn 6,7%. Như vậy, cứ chu kỳ 10 năm, quy mô GDP tăng gần gấp đôi.

Tăng trưởng trong khoảng thời gian cũng khác biệt, thấp nhất thời kỳ đầu đổi mới và cao nhất thời kỳ 1991-1995 sau đó giảm dần, kéo theo tốc độ tăng trưởng trung bình của thời kỳ 1986-2012 chỉ là 6,7%. Trong cùng thời kỳ như Việt Nam, tốc độ tăng trưởng trung bình của các nền kinh tế Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan,... thường duy trì hai con số, hay các nước Đông Nam Á (Thái Lan, Singapore, Malaysia,...) cũng đạt trên 7,5%/năm nhưng duy trì khoảng 3 đến 4 thập kỷ. Nhưng không phải nước

nào cũng đạt được GDP bình quân đầu người vượt 10.000 USD và một số đang rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

Động lực của tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thời kỳ 1986-2012 được tạo bởi (i) tổng cung thuộc về công nghiệp và dịch vụ cũng như thành phần kinh tế ngoài nhà nước và (ii) tổng cầu thuộc về đầu tư và xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, các động lực bộ phận của nó lại dựa vào chủ yếu khai thác các yếu tố tài nguyên, vốn, lao động giá rẻ... Chính cơ chế vận hành của mô hình đã và đang hạn chế, kìm hãm khả năng phát huy của yếu tố thúc đẩy phát triển công nghệ nâng cao năng suất, khả năng phát huy năng lực của sức cầu thị trường trong nước cũng như sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn trong tạo ra sản lượng của nền kinh tế và bảo đảm sự ổn định kinh tế vĩ mô.

3. Huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1986-2012

3.1. Huy động, phân bổ và sử dụng vốn cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam

3.1.1. Về huy động vốn

Tổng nguồn vốn đầu tư trong nước của Việt Nam những năm qua gồm nguồn tiết kiệm trong nước và cả vay nợ nước ngoài. Về tuyệt đối theo giá 1994, tổng vốn đầu tư là 14,6 ngàn tỷ đồng năm 1985, 53 ngàn tỷ đồng năm 1995, 83 ngàn tỷ đồng năm 2000, 160 ngàn tỷ đồng năm 2006, 240 ngàn tỷ đồng năm 2010 và 205 ngàn tỷ đồng năm 2012. Tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP tăng đều qua các năm.

Các nguồn vốn đầu tư trong nền kinh tế Việt Nam chủ yếu của trong nước, và có tỷ lệ trung bình chiếm

khoảng 80% tổng nguồn vốn đầu tư. Vốn nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trung bình 46% tổng vốn. Nguồn vốn ngoài nhà nước chiếm trung bình khoảng 34% tổng vốn và có xu hướng tăng ở những năm từ 2003 trở về sau. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu từ năm 1989 tăng đều tỷ trọng cao nhất năm 1995-1997 và 2008 lên gần 30% tổng nguồn vốn đầu tư trong nền kinh tế. Sau những năm đó, tỷ trọng lại giảm dần. Nguồn vốn nhà nước tăng mạnh trong giai đoạn 1991-2000 rồi giảm dần, trong khi nguồn vốn ngoài nhà nước tăng mạnh ở giai đoạn 2001-2005, tuy có giảm ở giai đoạn 2006-2012 nhưng vẫn khoảng 10% (bảng 1). Đầu tư tăng nhanh hơn tăng trưởng GDP điều này cũng hàm ý nâng cao hiệu quả đầu tư sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

3.1.2. Phân bổ và sử dụng vốn

Bảng 2 cho thấy việc phân bổ vốn đầu tư được điều chỉnh theo hướng tập trung cho công nghiệp. Cụ thể, tỷ trọng vốn thực hiện cho khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 40,3% năm 1986 lên 54,35% năm 2012. Khu vực nông nghiệp có tỷ trọng khoảng trên dưới 7% và dịch vụ cũng được điều chỉnh giảm dần.

So sánh tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 1986- 2000 với tỷ lệ phân bổ đầu tư sẽ thấy đầu tư vào khu vực công nghiệp - xây dựng dường như không thúc đẩy tăng trưởng giá trị gia tăng của khu vực này và đã hạn chế tăng trưởng GDP. Hiệu quả đầu tư của khu vực công nghiệp - xây dựng thấp hơn nhiều so với 2 khu vực còn lại trong khi cơ chế phân bổ nguồn lực lại tăng tỷ trọng cho khu vực này, kéo hiệu quả đầu tư chung của Việt Nam rất thấp

Bảng 1: Tỷ lệ tăng nguồn vốn đầu tư ở Việt Nam (%)

	Chung	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Nước ngoài
1986-1990	11,5	1,0	15,8	12,2
1991-1995	19,2	20,3	7,3	41,1
1996-2000	12,2	20,2	8,1	1,0
2001-2005	13,2	11,1	19,0	11,7
2006-2012	5,5	3,0	9,9	10,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới và Niên giám Thống kê 2013 của Tổng cục Thống kê

Bảng 2: Tỷ lệ phân bổ vốn đầu tư thực hiện cho các khu vực kinh tế của Việt Nam (%)

	Tỷ lệ phân bổ vốn			Sự thay đổi tỷ lệ phân bổ vốn		
	1986	2000	2012	1986-2000	2000-2012	1986-2012
Cho nông nghiệp	7,2	12,2	6,6	5,1	-5,7	-0,6
Cho công nghiệp - xây dựng	40,3	39,9	54,3	-0,4	14,4	14,0
Cho dịch vụ	52,5	47,8	39,1	-4,7	-8,7	-13,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu Niên giám Thống kê Việt Nam 2006-2012 và số liệu 20 năm đổi mới của Tổng cục Thống kê

Bảng 3: Tỷ lệ phân bổ vốn đầu tư theo thành phần kinh tế Việt Nam (%)

	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Nước ngoài
1986-1990	50,33	44,20	5,48
1991-1995	39,48	36,28	24,25
1996-2000	54,36	23,62	22,02
2001-2005	53,04	30,94	16,02
2006-2012	38,30	36,71	24,99
1986-2012	46,45	34,53	19,03

Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới và Niên giám Thống kê 2013 của Tổng cục Thống kê

Bảng 4: Tỷ lệ phân bổ vốn đầu tư theo lãnh thổ ở Việt Nam (%)

	2006	2012
Trung du miền núi phía Bắc	7,65	10,12
Đồng bằng sông Hồng	25,61	42,25
Bắc Trung Bộ	6,30	10,43
Duyên hải miền Trung	15,69	10,71
Tây Nguyên	3,51	4,49
Miền Đông Nam Bộ	26,34	11,58
Đồng bằng sông Cửu Long	14,90	10,42

Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới và Niên giám Thống kê 2013 của Tổng cục Thống kê

Bảng 5: Hệ số ICOR của các thành phần kinh tế Việt Nam

	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Nước ngoài
1986-1990	7,1	3,6	0,2
1991-1995	9,0	4,1	4,0
1996-2000	8,7	3,4	6,1
2001-2005	8,9	3,8	8,1
2006-2012	9,3	5,3	9,4
1986-2012	8,6	4,0	5,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới và Niên giám Thống kê 2013 của Tổng cục Thống kê

(ICOR của thời kỳ 2006-2012 là 6,7 - trong đó giai đoạn 2001-2005 là 4,6 và thời kỳ 2006-2012 là 5,9). Đã xuất hiện một số vấn đề trong cơ chế phân bổ vốn Việt Nam, đó là:

(i) Hiệu quả phân bổ chưa cao khi hiệu quả đầu tư thấp, chưa thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng sản lượng;

(ii) Hạn chế sự phát triển của nông nghiệp nông thôn và sẽ hạn chế sự phát triển chính khu vực công nghiệp;

(iii) Mất cân đối giữa các khu vực đường như sẽ tăng lên.

Tình hình phân bổ và sử dụng vốn theo thành phần kinh tế được thể hiện qua bảng 3. Tỷ trọng vốn cho khu vực kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất trong các thành phần kinh tế, chiếm 46,45% trong suốt những năm này dù có xu hướng giảm ở những năm 2001-2005, nhất là 2006-2012. Tỷ trọng phân bổ vốn cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng dần, nhất là những năm 2001-2012. Riêng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tỷ trọng tăng nhanh

và chiếm khoảng 20%.

Tỷ lệ phân bổ vốn theo vùng lãnh thổ ở Việt Nam được thể hiện tại bảng 4. Tỷ trọng vốn đầu tư dành cho các vùng kinh tế trọng điểm năm 2006 khá cao, tổng cả 3 vùng là gần 68%. Đến năm 2012, phần lớn vốn tập trung cho vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Các vùng còn lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ. So sánh tỷ trọng GDP của các vùng với GDP Việt Nam sẽ cho thấy hiệu quả của phân bổ và sử dụng vốn theo vùng lãnh thổ không thực sự hiệu quả.

Nếu ở giai đoạn 1986-1990, 1 đồng tăng trưởng GDP cần 3,6 đồng vốn đầu tư thì giai đoạn 1991-1995 giảm còn 2,7, các giai đoạn sau tăng dần lên tới 5,9 giai đoạn 2006-2012. Từ 1986 tới 2012, trong các khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có hệ số ICOR cao nhất trung bình là 5,47, tiếp đó là công nghiệp 4,57. Khu vực nông nghiệp có hệ số này thấp vì tỷ lệ đầu tư cho khu vực này rất thấp. Xu thế chung hiệu quả những năm sau thấp hơn những năm đầu. Hệ số ICOR theo thành phần kinh tế của Việt Nam thể hiện ở bảng 5. Hệ số ICOR của kinh tế nhà

Bảng 6: Cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu lao động theo khu vực của Việt Nam (%)

	1986	2000	2012	1986- 2000	2000- 2012	1986- 2012
Lao động trong nông nghiệp	79,0	65,1	47,5	-13,9	-17,59	-31,55
Lao động trong công nghiệp - xây dựng	10,7	13,1	21,1	2,41	7,99	10,4
Lao động trong dịch vụ	10,2	21,8	31,4	11,55	9,60	21,15

Nguồn: Tính toán theo số liệu Niên giám Thống kê Việt Nam 2006-2012 và số liệu 20 năm đổi mới của Tổng cục Thống kê

nước rất cao, trung bình 8,6 trong cả 26 năm. Trong khi đó khu vực ngoài nhà nước có ICOR là 4 và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 5,6. Đó chính là lý do khiến ICOR chung tăng cao và trở thành một thách thức cho Việt Nam.

3.2. Huy động, phân bổ và sử dụng lao động cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam

3.2.1. Về quy mô và chất lượng lao động

Từ 1986 tới 2012, quy mô lực lượng lao động của Việt Nam tăng nhanh với quy mô lần lượt là 23,2 triệu năm 1985 lên 27,8 triệu năm 1990 và 53,9 triệu năm 2012 và tốc độ tăng trung bình hàng năm khoảng 2,7%. Tỷ lệ dân số trên 15 tuổi biết đọc biết viết khoảng gần 94%, cũng là tỷ lệ cao so với các nước đang phát triển. Từ năm 1990 tới 2012, số năm học phổ thông kỳ vọng của trẻ em đến tuổi đi học tăng từ 7,8 lên 11,9. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và có bằng cấp của cả nước chỉ là gần 14%, rất thấp so với các nước trong khu vực.

3.2.2. Về tình hình huy động lao động

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khá cao và tăng dần lên tới gần 90% những năm gần đây đã tạo cho Việt Nam một lực lượng lao động to lớn. Điều này cũng hàm ý rằng quá trình tăng trưởng kinh tế

Việt Nam những năm qua đã huy động được tiềm năng lao động to lớn vào nền kinh tế.

3.2.3. Về phân bổ lao động

Tình hình phân bổ lao động theo khu vực kinh tế thể hiện trên bảng 6. Có 79% lao động được phân bổ vào khu nông nghiệp những năm đầu đổi mới, giảm dần xuống 13,9% giai đoạn 1986-2000, giai đoạn 2000-2012 giảm 17,59% và đến năm 2012 chỉ còn 47,3%. Theo chiều hướng ngược lại, tỷ trọng lao động phân bổ cho công nghiệp - xây dựng từ 10,7% năm 1986 đã tăng lên 21,1% năm 2012, nghĩa là khu vực này được phân bổ thêm 10,4% tổng lao động. Tương tự, khu vực dịch vụ cũng được phân bổ thêm 21,15% lao động để tăng tỷ trọng từ 10,2% năm 1986 lên 31,4% năm 2012.

Tình hình phân bổ lao động theo vùng lãnh thổ của Việt Nam thể hiện qua bảng 7. Lao động được phân bổ vào các vùng kinh tế trọng điểm là 44,5% năm 2000 tăng lên 47,6% năm 2005 và 48,5% năm 2012. Các vùng còn lại như Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long đều giảm.

Phần lớn lao động hiện đang ở nông thôn, tuy giảm dần nhưng vẫn còn cao. Tình hình phân bổ lao động vào các thành phần kinh tế của Việt Nam thể

Bảng 7: Phân bổ lao động theo vùng lãnh thổ của Việt Nam (%)

	2000	2005	2012
Trung du miền núi phía Bắc	17,8	14,0	13,7
Đồng bằng sông Hồng	20,3	23,9	22,4
Bắc Trung Bộ	12,6	11,9	11,9
Duyên hải miền Trung	8,5	9,8	9,8
Tây Nguyên	3,7	5,7	5,9
Miền Đông Nam Bộ	15,8	13,9	16,3
Đồng bằng sông Cửu Long	21,2	20,8	19,9

Nguồn: Tính toán theo số liệu Niên giám Thống kê Việt Nam 2006-2012 của Tổng cục Thống kê

Bảng 8: Tỷ lệ phân bổ lao động theo thành phần kinh tế (%)

	1995-2000	2001-2005	2006-2012
Kinh tế nhà nước	13,1	11,86	11,0
Kinh tế ngoài nhà nước	85,9	86,4	86,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1,00	1,74	3,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu Niên giám Thống kê Việt Nam 2006-2012 của Tổng cục Thống kê

Bảng 9: Tình hình sử dụng lao động ở Việt Nam

	1986-1990	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2012
Lao động đang làm việc (1000 người)	30.135	33.760	36.702	43.980	51.459
Tỷ lệ lao động đang làm việc (%)	3,1	1,9	2,1	4,6	4,0
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	5,0	7,5	4,0	3,6	3,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới và Niên giám Thống kê 2013 của Tổng cục Thống kê

hiện trên bảng 8. Nếu kết hợp với số liệu phân bổ vốn cho thấy có sự chênh lệch khá lớn giữa vốn và lao động ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong khu vực nhà nước ngược lại.

3.2.4. Về sử dụng lao động

Số lượng lao động được huy động vào quá trình sản xuất tăng lên không ngừng nhờ tăng trưởng việc làm nhanh, cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh (bảng 9). Nhưng vẫn còn lao động thất nghiệp không nhỏ tuy rằng tỷ lệ có giảm dần.

Về tuyệt đối, năng suất lao động của Việt Nam tăng đều. Nếu năm 1986 có giá trị theo thời giá 1994 là 4,22 triệu đồng/lao động thì năm 2000 là 6,79 triệu đồng và năm 2012 là gần 12 triệu đồng, hay tăng khoảng 2,8 lần. Tính theo giá hiện hành thì năng suất lao động năm 2012 là 57,3 triệu đồng hay khoảng 2.800 USD. Như vậy, so với mức năng suất lao động năm 2010 của các nước thì mức này chỉ bằng 53% của Trung Quốc, 5,1% của Singapore, 14% của Malaysia, 38% của Thái Lan.

Trong giai đoạn 1986 – 2012, tốc độ tăng năng suất lao động chỉ đạt trung bình 2,7%/năm từ một

mức năng suất xuất phát điểm thấp. Số liệu bảng 10 cho thấy, chuyển dịch cơ cấu ngành đóng góp tới 55% tăng trưởng năng suất tổng thể trong giai đoạn này, trong khi tăng trưởng năng suất nội bộ ngành chỉ đóng góp khoảng một 45%. Sự chuyển dịch này phần lớn nhờ vào tác động của di chuyển lao động từ ngành có năng suất lao động thấp sang ngành có năng suất lao động cao hơn (chuyển dịch cơ cấu tỉnh). Quá trình chuyển dịch cơ cấu trong những năm qua chủ yếu theo chiều rộng, tức là sự thu hẹp của ngành nông nghiệp đi liền với mở rộng của ngành công nghiệp và dịch vụ xét cả về tỷ trọng đóng góp vào GDP lẫn tỷ trọng lao động.

3.3. Yếu tố công nghệ vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam

3.3.1. Về tiềm năng công nghệ của Việt Nam

Cho tới nay, Việt Nam có trên 1,8 triệu cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng trở lên, với trên 30 nghìn người có trình độ trên đại học và khoảng hơn 2 triệu công nhân kỹ thuật. Đã có được hơn 1.100 tổ chức nghiên cứu và phát triển, hơn 400 trường đại học và cao đẳng. Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho

Bảng 10: Tác động tới tăng năng suất lao động từ chuyển dịch cơ cấu lao động

	Tốc độ tăng năng suất lao động chung	Đóng góp điểm phần trăm			Tổng	Tỷ lệ đóng góp (%)		
		Tăng năng suất lao động nội bộ ngành	Tác động chuyển dịch cơ cấu tỉnh	Tác động chuyển dịch cơ cấu đồng		Tăng năng suất lao động nội bộ ngành	Tác động chuyển dịch cơ cấu tỉnh	Tác động chuyển dịch cơ cấu đồng
1986-1990	-1,23	-5,55	4,58	-0,26	100	70,83	15,83	13,34
1991-1995	4,27	2,68	1,97	-0,37	100	62,20	46,31	-8,51
1996-2000	4,54	2,86	1,81	-0,13	100	45,44	58,81	-4,25
2001-2005	3,34	0,33	2,99	0,02	100	-3,60	103,34	0,26
2006-2012	2,94	1,18	1,93	-0,17	100	50,65	62,41	-13,06
1986-2012	2,78	0,36	2,60	-0,18	100	45,51	57,72	-3,23

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Bảng 11: Đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng GDP Việt Nam

	% đóng góp vào tăng trưởng				Tỷ trọng trong 1% tăng trưởng		
	% TT GDP	% của vốn sản xuất	% của lao động	% của TFP	% của vốn sản xuất	% của lao động	% của TFP
1985-1990	4,5	3,6	1,9	-1,0	79,9	-22,2	42,3
1991-1995	8,2	5,7	1,4	1,0	69,8	12,8	17,5
1996-2000	7,0	4,5	1,3	1,2	63,9	17,4	18,7
2001-2005	7,5	3,9	1,9	1,7	52,5	22,3	25,3
2006-2012	6,6	3,9	1,6	1,0	59,5	15,7	24,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới và Niên giám Thống kê 2013 của Tổng cục Thống kê

khoa học và công nghệ đã đạt trên 2% GDP và cho giáo dục khoảng 7% GDP năm.

Từ góc độ công nghệ của doanh nghiệp, theo Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh năm 2009, có 20% thiết bị mới của doanh nghiệp với thời hạn sử dụng dưới 3 năm. 81% thiết bị có thời hạn sử dụng dưới 10 năm. Có 85% thiết bị hoạt động bán tự động hoặc tự động hoàn toàn, trên 40% dây chuyền hoàn toàn mới khi đầu tư và trên 70% dây chuyền hiện vẫn đang hoạt động tốt. Về đầu tư đổi mới công nghệ, khoảng 50% doanh nghiệp có đầu tư mua sắm trang thiết bị công nghệ mới, khoảng 87% doanh nghiệp đánh giá cao khả năng làm chủ công nghệ, của lao động, khoảng 38% doanh nghiệp có khả năng cải tiến sản phẩm hiện tại và 23% doanh nghiệp có khả năng phát triển sản phẩm mới. Có 25 doanh nghiệp trong nước và 14 doanh nghiệp nước ngoài đầu tư nghiên cứu ứng dụng với tổng kinh phí là 80 tỷ đồng trong 3 năm, nhưng 60% doanh nghiệp đầu tư thiết bị đã qua sử dụng; trên 22% thiết bị, dây chuyền không đồng bộ; ít nhất 2% thiết bị cần thay mới hoàn toàn; 25% thiết bị cần phải đại tu và nâng cấp. Những kết quả trên phần nào cũng như kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thành Ý (2013, trang 44) về năng lực khoa học công nghệ của doanh nghiệp. Theo đó, các doanh nghiệp Việt Nam mới chú trọng cải tiến những gì đang có hơn đổi mới công nghệ, năng lực nghiên cứu đổi mới rất kém và thiếu khả năng tài chính cho đổi mới công nghệ.

Hãy xem xét trình độ công nghệ của Việt Nam qua Chỉ số Đổi mới/Sáng tạo toàn cầu - Global Innovation Index (GII), còn được coi như chỉ số trình độ công nghệ của một nước. Thứ hạng chỉ số này của các nước có khuynh hướng tăng và luôn trên trung bình, còn Việt Nam chủ yếu ở nửa dưới, không ổn định. Singapore là nước luôn nằm trong

tốp 10 thế giới và số 1 châu Á. So với Singapore, điểm về tri tuệ sáng tạo của Việt Nam chỉ bằng trên dưới một nửa, và càng ngày càng lùi xa. Nguyên nhân khiến cho chỉ số này của Việt Nam đang kém đi do sự bất cập của tổ chức quản lý nhà nước và sự yếu kém trong chăm lo đầu tư cho vốn con người (Trần Xuân Hoài, 2012).

Bảng 11 cho thấy tỷ lệ đóng góp của vốn sản xuất vào tăng trưởng rất cao, nhưng cao nhất là thời kỳ 1991-1995 với 5,7% trong 8,2% tăng trưởng GDP, hay 69,0%. Yếu tố lao động chiếm tỷ lệ thấp, trung bình khoảng 1,5% cả thời kỳ, cao nhất là thời kỳ 2001-2005 đạt 1,9% và tỷ trọng 22,3%. Nhân tố TFP có tỷ trọng đóng góp thấp nhưng có xu hướng tăng dần. Tuy nhiên, khi so với Hàn Quốc trong 3 thập kỷ từ 1961-1991 (giống giai đoạn từ 1986 tới nay của Việt Nam) thì đóng góp từ TFP của Việt Nam là rất thấp. Nhờ tăng trưởng cao, quy mô GDP của Hàn Quốc đã đạt khoảng 1.100 tỷ USD năm 2011, với khoảng 49 triệu dân và GDP bình quân đầu người đã vượt 20 ngàn USD/người. Trong suốt thời kỳ tăng trưởng này của Hàn Quốc, các nhân tố chiểu rộng đóng góp hơn 60% nhưng nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) vẫn chiếm tỷ lệ từ 34-38% tăng trưởng kinh tế. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế ở các nước ASEAN khác như Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Philippines đều tăng mạnh trong thời kỳ 2000-2008. Rõ ràng là Việt Nam đã phụ thuộc quá nhiều vào vốn vật chất để tăng trưởng và chưa chú trọng khai thác nhân tố chiểu sâu.

4. Những thành công và các vấn đề tồn tại

4.1. Những thành công

Thứ nhất, nền kinh tế đã hình thành được cơ chế vận hành trong huy động, phân bổ và sử dụng vốn mà cốt lõi là hệ thống các định chế tài chính với các thị trường tài chính và trung gian tài chính hoạt động thông suốt; Đã huy động được nội lực về vốn

của nền kinh tế và thu hút được khá cao nguồn bên ngoài, phát huy được vai trò của nguồn đầu tư nhà nước. Phân bổ vốn vào các khu vực, vùng, thành phần kinh tế theo hướng hiệu quả hơn, góp phần mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế.

Thứ hai, Đã hình thành được cơ chế vận hành trong huy động, phân bổ và sử dụng lao động, trong đó quan trọng nhất là thị trường lao động từng bước hình thành và cùng cố cùng với hệ thống pháp luật về lao động hoàn thiện hơn. Đã huy động và phát huy tiềm năng lao động dồi dào về số lượng, đang có cơ cấu trẻ, chất lượng đang được cải thiện đáng kể. Đã phân bổ lao động vào các khu vực, vùng, thành phần kinh tế theo hướng hiệu quả hơn. Lao động đã được sử dụng với mức năng suất lao động tuyệt đối của Việt Nam tăng lên liên tục.

Thứ ba, tiềm lực khoa học công nghệ được phát triển và dần từng bước là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Thị trường khoa học công nghệ bước đầu hình thành, hệ thống pháp luật về khoa học công nghệ và bảo hộ sở hữu trí tuệ đang xây dựng và hoàn thiện. Yếu tố công nghệ (TFP) đã đóng góp ngày càng tăng vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam, nhiều giai đoạn tạo ra động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế.

4.2. Những vấn đề đặt ra

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế dựa quá nhiều vào vốn nhưng kém hiệu quả, không thúc đẩy tăng cường tiềm lực các nhân tố chiểu sâu cho tăng trưởng dài hạn và đang biến thành trở lực cho tăng trưởng tương lai. Cơ chế vận hành và quản lý hệ thống tài chính còn nhiều điểm yếu cần khắc phục. Huy động đầu tư quá cao so với khả năng tiết kiệm của nền kinh tế phần nào gây hiệu ứng lẩn át tác động từ tiêu dùng tới tăng trưởng kinh tế. Mất cân đối trong nguồn vốn huy động khi nguồn của Nhà nước đang được huy động quá nhiều trong khi cơ chế vận hành chưa khơi thông và phát huy hết tiềm năng vốn có trong dân và các thành phần kinh tế khác. Hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế thấp và ngày càng giảm, nhất là khu vực nhà nước. Việc

quản lý khu vực đầu tư nước ngoài chưa tốt còn nhiều “kê hồ” để trốn thuế.

Thứ hai, quá trình tăng trưởng kinh tế đã không phát huy đúng vị trí trung tâm trong mô hình của nguồn lực con người, không phát triển nguồn lực con người của Việt Nam và khiến cho tình bần vĩnh tăng trưởng kèm đi. Cơ chế tập trung khai thác nguồn lực này nhưng ít chú trọng phát triển nên chưa huy động được lao động chất lượng cao cả trong và ngoài nước. Cơ chế phân bổ còn mang tính tự phát thiếu sự điều chỉnh chủ động nên chưa thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động cũng như tác động do chuyển dịch lao động từ các ngành có năng suất thấp sang ngành có năng suất cao rất yếu. Sử dụng lao động chưa hiệu quả, đóng góp vào tăng trưởng chưa đúng tiềm năng và lãng phí, năng suất tuyệt đối của Việt Nam vẫn thấp hơn nhiều so với hầu hết các nước trong khu vực.

Thứ ba, trong quá trình tăng trưởng kinh tế, khoa học công nghệ chưa được phát huy trở thành nền tảng cho tăng trưởng, tăng trưởng vẫn dựa vào nhân tố chiểu rộng. Nhận thức chưa đúng và thiếu chiến lược đúng đắn để phát triển vốn con người Việt Nam. Tồn tại rào cản lớn đối với doanh nghiệp trong đổi mới công nghệ là thiếu nhân lực có trình độ, thiếu vốn đầu tư, thiếu thông tin và cơ hội tiếp xúc với các nguồn thông tin.

Những hạn chế từ cơ chế vận hành của nền kinh tế là việc tập trung huy động khai thác các nhân tố chiểu rộng, chủ yếu là vốn sản xuất trong đó vốn phải đi vay, lao động nhiều nhưng không được huy động sản xuất. Quá trình tăng trưởng kinh tế những năm này đã không huy động và khai thác được yếu tố công nghệ để tạo ra nền tảng năng lực sản xuất của nền kinh tế đã khiến cho tính hiệu quả và năng suất của nền kinh tế không cao. Chính đây đang là thách thức lớn với tăng trưởng kinh tế trong những năm tới, nhất là trong bối cảnh tiến bộ kỹ thuật công nghệ diễn ra nhanh chóng, đã thay đổi nền tảng năng lực sản xuất của mọi nền kinh tế. □

Tài liệu tham khảo

Acemoglu, D. (2009), *Introduction to Modern Economic Growth*, MIT, Massachusetts.

Karl Marx (1867), *Capital, A Critique of Political Economy. Volume I*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 7 năm 2012, từ <<https://www.marxists.org/archive/marx/works/download/pdf/Capital-Volume-I.pdf>>

Lucas, Robert E (1988), 'On the Mechanics of Economic Development', *Journal of Monetary Economics*, số 22, trang 3-42.

Mankiw, N. Gregory (2002), *Macroeconomics*, Worth Publisher, United States.

Nguyễn Thành Ý (2013), 'Năng lực công nghệ, vấn đề cốt lõi trong giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhằm tái cơ cấu nền kinh tế', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 7(422), trang 42-48.

Ricardo, D. (1817), *On the Principles of Political Economy and Taxation*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 7 năm 2012, từ <<http://www.econlib.org/library/Ricardo/ricPCContents.html>>.

Smith, Adam (1776), *The Wealth of Nations*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 7 năm 2012, từ <[http://scholar.googleusercontent.com/scholar?q=cache:jOCsv9WGBDgJ:scholar.google.com/+smith+a+\(1776\)&hl=vi&as_sdt=0,5](http://scholar.googleusercontent.com/scholar?q=cache:jOCsv9WGBDgJ:scholar.google.com/+smith+a+(1776)&hl=vi&as_sdt=0,5)>.

Solow, R.M. (1956), 'A contribution to the theory of economic growth', *The Quarterly Journal of Economics*, tập 70, số 1, trang 65-94.

Swan, Trevor (1956), 'Economic Growth and Capital Accumulation', *Economic Record*, tập 32, trang 334-361.

Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung (2005), *Các mô hình tăng trưởng kinh tế*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Trần Xuân Hoài (2012), *Thư bác Việt Nam trên bảng xếp hạng tri tuệ toàn cầu: Báo động đỏ*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 7 năm 2012, từ <<http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=110&CategoryID=36&News=5434>>.

Thông tin tác giả:

***Bùi Quang Bình, Phó giáo sư, tiến sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Kinh tế Phát triển

- Một số tạp chí nêu biểu mà tác giả đã từng đăng tài công trình nghiên cứu: *Kinh tế và Phát triển, Phát triển Kinh tế, Nghiên cứu kinh tế, Những vấn đề Chính trị và Kinh tế thế giới*

- Thông tin liên lạc: Địa chỉ e-mail: bmhktpt@gmail.com.